

Nắm vững từ vựng Tiếng Anh 12 sẽ giúp các bạn học sinh hiểu rõ nội dung bài học cũng như vận dụng vào các bài thi hay kiểm tra trên lớp. Chính vì vậy, IELTS LangGo đã tổng hợp **list từ vựng Tiếng Anh lớp 12** theo từng Unit sách mới với đầy đủ phiên âm và ý nghĩa để giúp các bạn học từ vựng hiệu quả hơn.

1. Danh sách từ vựng Tiếng Anh lớp 12 theo 10 Unit sách mới

Theo sách mới, chương trình Tiếng Anh lớp 12 được chia thành 10 Unit tương ứng với 10 chủ đề khác nhau. So với chương trình lớp 10 và 11, các chủ đề từ vựng Tiếng Anh lớp 12 đã được nâng cao hơn để giúp các bạn học sinh chuẩn bị tốt cho kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia.

Sau đây, IELTS LangGo sẽ đi vào chi tiết list từ vựng của từng chủ đề nhé.

Từ vựng Tiếng Anh Unit 1 lớp 12 - Life stories we admire

1	account (n)	/ə'kaʊnt/	câu chuyện
2	achievement (n)	/ə'tʃi:vmənt/	thành tích, thành tựu
3	admire (v)	/əd'maɪə/	ngưỡng mộ
4	adopt (v)	/ə'dɒpt/	nhận con nuôi
5	animated (adj)	/'ænɪmeɪtɪd/	hoạt hình
6	attack (n,v)	/ə'tæk/	cuộc tấn công, tấn công
7	attend (school/college) (v)	/ə'tend (sku:l/kɒlɪdʒ)/	đi học (trường, trường đại học)
8	battle (n)	/'bætl/	chiến trường
9	biography (n)	/baɪ'ɒgrəfi/	tiểu sử
10	biological (adj)	/,baɪə'lɒdʒɪkl/	(quan hệ) ruột thịt
11	bond (v)	/bɒnd/	kết thân (với ai)
12	cancer (n)	/'kænsə/	ung thư
13	carry out	/'kæri aʊt/	tiến hành
14	childhood (n)	/'tʃaɪldhʊd/	tuổi thơ
15	Communist Party of Viet Nam	/'kɒmjənɪst pa:ti əv vi:et'na:m/	Đảng Cộng sản Việt Nam
16	death (n)	/deθ/	cái chết
17	defeat (v)	/di'fi:t/	đánh bại
18	devote to	/di'vəʊt tə/	cống hiến (cho)
19	drop out (of)	/'drɒp aʊt (ɒv)/	bỏ học
20	enemy (n)	/'enəmi/	kẻ thù
21	genius (n)	/'dʒi:niəs/	thiên tài
22	hero (n)	/'hɪərəʊ/	anh hùng
23	marriage (n)	/'mæɪrɪdʒ/	cuộc hôn nhân

24	military (n)	/ˈmɪlɪtri/	quân đội
25	on cloud nine/on top of the world/over the moon	/ɒn klaʊd naɪn/ɒn tɒp ɒv ðə wɜːld/ˈəʊvə ðə muːn/	rất vui sướng, hạnh phúc
26	pancreatic (adj)	/ˌpæŋkriˈætɪk/	liên quan tới tuyến tụy
27	pass away	/pɑːs əˈweɪ/	qua đời
28	poem (n)	/ˈpəʊm/	bài thơ
29	poetry (n)	/ˈpəʊətri/	thơ ca
30	resign (v)	/rɪˈzaɪn/	từ chức
31	resistance war	/rɪˈzɪstəns wɔː/	cuộc kháng chiến
32	rule (n, v)	/ruːl/	sự trị vì, trị vì
33	youth (n)	/juːθ/	tuổi trẻ

👉 Xem cách dùng chi tiết từng từ vựng: [Tổng hợp từ vựng Unit 1 lớp 12: Life story we admire đầy đủ và chi tiết](#)

Từ vựng Tiếng Anh Unit 2 lớp 12 - A multicultural world

1	admire (v)	/ədˈmaɪə/	ngắm nhìn, chiêm ngưỡng
2	anxiety (n)	/æŋˈzaɪəti/	sự bồn chồn, lo lắng
3	appreciate (v)	/əˈpriːʃieɪt/	thường thức, trân trọng
4	bamboo dancing (np)	/ˌbæmˈbuː ˈdænsɪŋ/	nhảy sạp
5	captivate (v)	/ˈkæptɪveɪt/	thu hút, cuốn hút
6	celebrate (v)	/ˈselɪbreɪt/	tổ chức, mừng
7	confusion (n)	/kənˈfjuːʒn/	sự khó hiểu, sự hỗn độn, sự rối rắm
8	costume (n)	/ˈkɒstjuːm/	trang phục
9	cuisine (n)	/kwɪˈziːn/	ẩm thực
10	cultural (adj)	/ˈkʌltʃərəl/	thuộc về văn hóa
11	culture shock (n)	/ˈkʌltʃə ʃɒk/	sốc văn hóa
12	custom (n)	/ˈkʌstəm/	phong tục
13	diversity (n)	/daɪˈvɜːsəti/	sự đa dạng
14	extracurricular (adj)	/ˌekstrəkəˈrɪkjələ/	ngoại khóa
15	festivity (n)	/feˈstɪvəti/	ngày hội
16	globalisation (n)	/ˌgləʊbəlaɪˈzeɪʃn/	sự toàn cầu hóa
17	identity (n)	/aɪˈdentəti/	bản sắc, đặc điểm nhận dạng
18	keep up with	/ˈkiːp ʌp wɪθ/	bắt kịp với, theo kịp
19	lifestyle (n)	/ˈlaɪfstɑɪl/	lối sống
20	multicultural (adj)	/ˌmʌltiˈkʌltʃərəl/	tính đa văn hóa
21	origin (n)	/ˈɒrɪdʒɪn/	nguồn gốc
22	popularity (n)	/ˌpɒpjʊˈlærəti/	sự phổ biến, sự thông dụng

23	speciality (n)	/,speʃi'æləti/	đặc sản
24	staple (adj)	/'steɪpl/	cơ bản, chủ yếu
25	tasty (adj)	/'teɪsti/	ngon
26	traditional (adj)	/trə'dɪʃənəl/	truyền thống
27	trend (n)	/trend/	xu hướng
28	tug of war (n)	/,tʌg əv 'wɔ:/	trò chơi kéo co

👉 Xem chi tiết: [Tổng hợp đầy đủ từ vựng Unit 2 Lớp 12: A Multicultural World \(Sách mới\)](#)

Từ vựng Tiếng Anh Unit 3 lớp 12 - Green living

1	carbon footprint (n)	/,kɑ:bən 'fʊtprɪnt/	tổng lượng phát thải khí nhà kính
2	cardboard (n, adj)	/'kɑ:dbɔ:d/	bìa cứng, làm bằng bìa cứng
3	clean up	/'kli:n ʌp/	dọn dẹp
4	compost (n)	/'kɒmpəst/	phân hữu cơ
5	container (n)	/kən'teɪnə/	thùng, hộp, gói
6	contaminated (adj)	/kən'tæmɪneɪtɪd/	nhiễm độc, nhiễm khuẩn
7	decompose (v)	/,di:kəm'pəʊz/	phân hủy
8	eco-friendly (adj)	/,i:kəʊ 'frendli/	thân thiện/tốt cho hệ sinh thái, môi trường
9	fruit peel (np)	/'fru:t pi:l/	vỏ hoa quả
10	household waste (np)	/'haʊshəʊld weɪst/	rác thải sinh hoạt
11	in the long run	/ɪn ðə lɒŋ rʌn/	về lâu dài
12	in the long/medium/short term	/ɪn ðə lɒŋ/ 'mi:diəm/ ʃɔ:t tɜ:m/	về lâu dài/trong thời gian không xa/trong thời gian trước mắt
13	landfill (n)	/'lændfɪl/	bãi chôn rác
14	layer (n)	/'leɪə/	lớp
15	leftover (n, adj)	/'leftəʊvə/	thức ăn thừa
16	packaging (n)	/'pækɪdʒɪŋ/	bao bì
17	pile (n)	/paɪl/	chồng, đống
18	reusable (adj)	/ri:'ju:zəbl/	tái sử dụng được
19	reuse (v)	/ri:'ju:z/	tái sử dụng
20	rinse out	/'rɪns aʊt/	xối nước, rửa sạch
21	single-use (adj)	/,sɪŋgl 'ju:s/	dùng một lần
22	waste (n)	/weɪst/	rác thải

👉 Xem chi tiết: [Tổng hợp đầy đủ từ vựng Unit 3 - lớp 12 Global Success: Green living](#)

Từ vựng Tiếng Anh Unit 4 lớp 12 - Urbanisation

1	afford (v)	/ə'fɔ:d/	có đủ tiền, có khả năng chi trả
2	colonial (adj)	/kə'ləʊniəl/	thuộc địa, thuộc dân

3	concern (n)	/kən'sɜ:n/	sự lo lắng
4	decrease (v)	/di'kri:s/	giảm, hạ xuống
5	expand (v)	/ɪk'spænd/	mở rộng (về diện tích)
6	gradually (adv)	/'grædʒuəli/	dần dần, từ từ
7	housing (n)	/'haʊzɪŋ/	nhà ở
8	leisure (n)	/'leɪʒə/	sự giải trí, thư giãn
9	proportion (n)	/prə'pɔ:ʃn/	tỉ lệ
10	rapidly (adv)	/'ræpɪdli/	rất nhanh, với tốc độ cao
11	reliable (adj)	/rɪ'laɪəbl/	đáng tin cậy
12	resident (n)	/'rezɪdənt/	người dân
13	rush hour	/'rʌʃ aʊə/	giờ cao điểm
14	seek (v)	/si:k/	tìm kiếm
15	unemployment (n)	/,ʌnɪm'plɔɪmənt/	tình trạng thất nghiệp, số người không có việc làm
16	urban (adj)	/'ɜ:bən/	thuộc về đô thị

👉 Xem chi tiết: [Tổng hợp đầy đủ Từ vựng Unit 4 - lớp 12 Global Success: Urbanisation](#)

Từ vựng Tiếng Anh Unit 5 lớp 12 - The world of work

1	application letter (n)	/,æplɪ'keɪʃn 'letə/	thư xin việc
2	bonus (n)	/'bɒnəs/	tiền thưởng
3	casual (adj)	/'kæʒuəl/	theo thời vụ, tạm thời
4	challenging (adj)	/'tʃælɪndʒɪŋ/	thách thức
5	flexible (adj)	/'fleksəbl/	linh hoạt
6	footstep (n)	/'fʊtstep/	bước chân; truyền thống gia đình
7	employ (v)	/ɪm'plɔɪ/	tuyển dụng
8	nine-to-five (adj)	/'naɪn tə faɪv/	giờ hành chính
9	on-the-job (adj)	/ɒn ðə 'dʒɒb/	trong công việc, khi đang làm việc
10	overtime (adv)	/'əʊvətaɪm/	ngoài giờ
11	part-time (adj)	/,pɑ:t 'taɪm/	bán thời gian
12	repetitive (adj)	/rɪ'petətɪv/	lặp đi lặp lại
13	rewarding (adj)	/rɪ'wɔ:ɪdɪŋ/	xứng đáng
14	shift (n)	/ʃɪft/	ca làm việc
15	stressful (adj)	/'stresfl/	áp lực, căng thẳng
16	unpaid (adj)	/,ʌn'peɪd/	không được trả lương
17	wage (n)	/weɪdʒ/	tiền công (trả theo giờ hoặc theo khối lượng công việc)
18	wait on tables	/weɪt ɒn 'teɪblz/	phục vụ đồ ăn thức uống cho khách trong nhà hàng
19	well-paid (adj)	/,wel 'peɪd/	được trả lương cao
20	vacancy (n)	/'veɪkənsɪ/	vị trí công việc còn trống

👉 Xem chi tiết: [Tổng hợp từ vựng Unit 5 - lớp 12 Global Success: The world of work](#)

Từ vựng Tiếng Anh Unit 6 lớp 12 - Artificial intelligence

1	activate (v)	/ˈæktɪveɪt/	kích hoạt, khởi động
2	advanced (adj)	/ədˈvɑːnst/	tiên tiến, trình độ cao
3	analyse (v)	/ˈænəlaɪz/	phân tích
4	application (n)	/ˌæplɪˈkeɪʃn/	sự ứng dụng, sự áp dụng
5	artificial intelligence (AI) (n)	/ˌɑːtɪˈfɪʃl ɪnˈtelɪdʒəns/ (,eɪ ˈaɪ/)	trí thông minh nhân tạo
6	capable (adj)	/ˈkeɪpəbl/	có khả năng
7	chatbot (n)	/ˈtʃætˌbɒt/	hộp trò chuyện
8	data (n)	/ˈdeɪtə/	dữ liệu
9	digital (adj)	/ˈdɪdʒɪtl/	thuộc kĩ thuật số
10	evolution (n)	/ˌiːvəˈluːʃn/	sự tiến hóa, sự phát triển
11	facial recognition (n)	/ˌfeɪʃl rekəɡˈnɪʃn/	khả năng nhận diện khuôn mặt
12	function (n)	/ˈfʌŋkʃn/	chức năng, nhiệm vụ
13	hands-on (adj)	/ˌhændz ˈɒn/	thực tiễn, trực tiếp
14	human-like (adj)	/ˈhjuːmən laɪk/	giống con người
15	interact (v)	/ˌɪntərˈækt/	tương tác
16	personalised (adj)	/ˈpɜːsənəlaɪzd/	được cá nhân hóa
17	platform (n)	/ˈplætfɔːm/	nền tảng (công nghệ)
18	portfolio (n)	/pɔːtˈfəʊliəʊ/	hồ sơ
19	programme (v)	/ˈprəʊɡræm/	lập trình
20	robotic (adj)	/rəʊˈbɒtɪk/	thuộc rô bốt
21	upgrade (v)	/ʌpˈɡreɪd/	nâng cấp
22	virtual reality (n)	/ˌvɜːtʃuəl riˈæləti/	thực tế ảo
23	voice command (np)	/vɔɪs kəˈmɑːnd/	ra lệnh bằng giọng nói

👉 Xem chi tiết: [Tổng hợp từ vựng Unit 6 Lớp 12 Global Success: Artificial Intelligence](#)

Từ vựng Tiếng Anh Unit 7 lớp 12 - The world of mass media

1	accessible (adj)	/əkˈsesəbl/	có thể tiếp cận được
2	account for	/əˈkaʊnt fɔː/	chiếm (tỉ lệ)
3	advert (n)	/ˈædvɜːt/	quảng cáo
4	as opposed to	/æz əˈpəʊzd tuː/	khác với, đối lập với
5	audio (adj)	/ˈɔːdiəʊ/	bằng/có âm thanh
6	bias (n)	/ˈbaɪəs/	thiên kiến, thiên vị
7	broadcast (n, v)	/ˈbrɔːdkɑːst/	(chương trình) phát sóng
8	by contrast	/baɪ ˈkɒntrɑːst/	ngược lại
9	credible (adj)	/ˈkredəbl/	đáng tin cậy

10	digital billboard (np)	/'dɪdʒɪtl 'bɪlbɔ:d/	bảng quảng cáo kỹ thuật số
11	discount (n)	/'dɪskaʊnt/	sự hạ giá
12	distribute (v)	/dɪ'strɪbjʊ:t/	phân phát, phân phối
13	fact-check (v)	/'fækt tʃek/	kiểm chứng thông tin
14	fake news (n)	/feɪk 'nju:z/	tin giả, tin bịa đặt
15	instant (adj)	/'ɪnstənt/	nhANH chóng, ngay lập tức
16	interactive (adj)	/ɪntər'æktɪv/	có thể tương tác được
17	loudspeaker (n)	/laʊd'spi:kə/	loa phát thanh
18	mass media (n)	/mæs 'mi:diə/	phương tiện truyền thông đại chúng
19	meanwhile (adv)	/'mi:nwaɪl/	trong khi đó
20	place (v)	/pleɪs/	đặt, rao, đăng (tin, quảng cáo)
21	presence (n)	/'prezns/	sức thu hút, sức ảnh hưởng
22	profit-making (adj)	/'prɒfɪt meɪkɪŋ/	tạo lợi nhuận
23	publicity (n)	/pʌb'lɪsəti/	sự quan tâm, chú ý của công chúng
24	reliable (adj)	/rɪ'laɪəbl/	xác thực
25	source (n)	/sɔ:s/	nguồn tin
26	spread (v)	/spred/	lan truyền
27	the press (n)	/ðə pres/	báo chí
28	update (v)	/ʌp'det/	cập nhật
29	viewer (n)	/'vjʊ:ə/	người xem
30	visual (adj)	/'vɪʒʊəl/	bằng/có hình ảnh

👉 Xem chi tiết: [Từ vựng Unit 7 lớp 12 Global Success: The world of mass media](#)

Từ vựng Tiếng Anh Unit 8 lớp 12 - Wildlife conservation

1	body part (np)	/'bɒdi pɑ:t/	bộ phận cơ thể
2	captivity (n)	/'kæp'tɪvəti/	sự nuôi nhốt
3	conservation (n)	/.kɒnsə'veɪʃn/	sự bảo vệ, sự bảo tồn
4	conserve (v)	/kən'sɜ:v/	bảo vệ, bảo tồn
5	coral (n)	/'kɒrəl/	san hô
6	critically endangered	/'krɪtɪkli ɪn'deɪndʒəd/	bị đe dọa nghiêm trọng
7	debris (n)	/'debri:/	mảnh vỡ, mảnh vụn
8	degrade (v)	/dɪ'greɪd/	xuống cấp
9	enclosure (n)	/ɪn'kləʊʒə/	chuồng thú
10	endangered (adj)	/ɪn'deɪndʒəd/	bị đe dọa, gặp nguy hiểm
11	extinct (adj)	/ɪk'stɪŋkt/	tuyệt chủng
12	forest clearance (np)	/'fɒrɪst 'klɪərəns/	sự chặt, phá rừng
13	house (v)	/haʊs/	cung cấp nơi ở
14	mammal (n)	/'mæml/	động vật có vú

15	marine (adj)	/mə'ri:n/	thuộc về biển
16	monitor (v)	/'mɒnɪtə/	giám sát
17	nursery (n)	/'nɜ:səri/	vườn ươm
18	poach (v)	/pəʊtʃ/	săn bắn bất hợp pháp
19	primate (n)	/'praɪmeɪt/	bộ (họ) linh trưởng
20	rare (adj)	/reə/	hiếm, quý hiếm
21	release (v)	/rɪ'li:s/	thả
22	rescue (v)	/'reskjʊ:/	giải cứu
23	sea turtle (n)	/'si: tɜ:tl/	rùa biển
24	sign language (n)	/'saɪn læŋgwɪdʒ/	ngôn ngữ ký hiệu
25	spawning ground (np)	/'spɔ:nɪŋ graʊnd/	nơi đẻ trứng
26	survive (v)	/sə'vaɪv/	tồn tại
27	threatened (adj)	/'θretnd/	bị đe dọa
28	vulnerable (adj)	/'vʌlnərəbl/	dễ bị tổn thương

Từ vựng Tiếng Anh Unit 9 lớp 12 - Career paths

1	automate (v)	/'ɔ:təmeɪt/	tự động hóa
2	adapt (v)	/ə'dæpt/	thay đổi cho phù hợp, thích ứng theo, thích nghi
3	character (n)	/'kærəktə/	phẩm chất, đặc điểm tính cách
4	childminder (n)	/'tʃaɪldmaɪndə/	người trông trẻ
5	cut down on	/'kʌt daʊn ɒn/	cắt giảm, giảm bớt
6	CV (curriculum vitae)	/si: 'vi:/ (/kə'ɾɪkjələm 'vi:taɪ/)	sơ yếu lý lịch
7	fascinating (adj)	/'fæsɪneɪtɪŋ/	cực kì thú vị và hấp dẫn
8	in demand	/ɪn dɪ'mɑ:nd/	có nhu cầu, được mọi người mong muốn
9	get on with	/'get ɒn wɪθ/	hòa hợp với, có mối quan hệ tốt với
10	go in for	/'gəʊ ɪn fɔ:/	đam mê, theo đuổi một sở thích
11	live up to	/'lɪv ʌp tə/	làm theo sự mong muốn, kì vọng của ai đó
12	look down on	/'lʊk daʊn ɒn/	coi thường người khác, cho rằng mình hơn người
13	obsolete (adj)	/'ɒbsəli:t/	lỗi thời, không còn được sử dụng, không thịnh hành
14	passion (n)	/'pæʃn/	niềm đam mê, say mê
15	passionate (adj)	/'pæʃənət/	có niềm đam mê với/dành cho
16	position (n)	/pə'zɪʃn/	vị trí việc làm
17	pursue (v)	/pə'sju:/	theo đuổi
18	put up with	/'pʊt ʌp wɪθ/	chịu đựng
19	soft skills (n)	/'sɒft skɪlz/	các kĩ năng mềm
20	specialty (n)	/'speʃəlti/	chuyên ngành

21	take into account	/ˈteɪk ɪntə əˈkaʊnt/	cân nhắc, xem xét
22	tutor (n)	/ˈtjuːtə/	gia sư, giáo viên dạy kèm nhóm học sinh
23	work experience (n)	/ˈwɜːk ɪkˈspɪəriəns/	kinh nghiệm làm việc

Từ vựng Tiếng Anh Unit 10 lớp 12 - Lifelong learning

1	acquire (v)	/əˈkwaɪə/	có được, đạt được
2	adult education (n)	/ˌædʌlt edʒuˈkeɪʃn/	giáo dục cho người lớn
3	boost (v)	/buːst/	tăng cường, cải thiện
4	broaden (v)	/ˈbrɔːdn/	mở mang, mở rộng
5	brush up	/ˈbrʌʃ ʌp/	ôn lại, học lại
6	complex (adj)	/ˈkɒmpleks/	phức tạp
7	determination (n)	/dɪˌtɜːmɪˈneɪʃn/	sự quyết tâm
8	distance learning (n)	/ˌdɪstəns ˈlɜːnɪŋ/	học từ xa
9	distraction (n)	/dɪˈstrækʃn/	sự phân tâm, sự sao lãng
10	hardship (n)	/ˈhɑːdʃɪp/	sự khó khăn, vất vả
11	governess (n)	/ˈgʌvənəs/	gia sư, giáo viên dạy kèm tại nhà
12	imprison (v)	/ɪmˈprɪzn/	giam cầm, cầm tù
13	informed (adj)	/ɪnˈfɔːmd/	có kiến thức về, có hiểu biết, được cung cấp đầy đủ thông tin
14	intelligence (n)	/ɪnˈtelɪdʒəns/	tình báo
15	learning community (np)	/ˈlɜːnɪŋ kəˌmjuːnəti/	cộng đồng học tập
16	maintain (v)	/meɪnˈteɪn/	duy trì, giữ được
17	martial art (n)	/ˌmɑːʃl ˈɑːt/	võ thuật
18	Molecular Biology (np)	/məˈlekjələ baɪˈɒlədʒi/	ngành sinh học phân tử
19	night school (n)	/ˈnaɪt skuːl/	lớp học buổi tối (dành cho người lớn)
20	psychology (n)	/saɪˈkɒlədʒi/	ngành tâm lý học
21	relevant (adj)	/ˈreləvənt/	phù hợp, thích hợp
22	well-rounded (adj)	/ˌwel ˈraʊndɪd/	được phát triển một cách toàn diện
23	widen (v)	/ˈwaɪdn/	mở rộng, tăng thêm
24	wonder (v)	/ˈwʌndə/	thắc mắc, băn khoăn

👉 Xem chi tiết: [Tổng hợp đầy đủ từ vựng Unit 10 lớp 12 Global Success: Lifelong learning](#)

Như vậy, trên đây, IELTS LangGo đã tổng hợp lại cho các bạn list từ vựng Tiếng Anh lớp 12 sách mới theo từng Unit. Các bạn đừng quên tải file PDF về để dễ dàng học và ôn tập khi cần.

Ngoài ra, các bạn có thể tham khảo thêm các cuốn sách Tiếng Anh bổ trợ và vận dụng các từ vựng đã học để làm các bài luyện tập hay kiểm tra trong sách nhằm cải thiện kỹ năng làm bài nhé. Chúc các bạn học tốt.